

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
KHU VỰC 7 – NINH BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 210/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 05-5-2026

V/v ly hôn giữa chị Nghĩa và anh Quang

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – NINH BÌNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Bà Tổng Thị Kim Phụng

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Bà Nguyễn Thị Minh Loan

Bà Phạm Thị Hiền

- **Thư ký phiên toà:** Ông Trần Văn Kiên - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 7 - Ninh Bình.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Ninh Bình tham gia phiên toà:** Ông Vũ Đức Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 5 năm 2026, tại Trụ sở Toà án nhân dân khu vực 7 - Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 119/2026/TLST- HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2026 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2026/QĐXXST- HNGĐ ngày 21-4-2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh ngày 07-6-1988; số căn cước công dân: 038188032102; số hộ chiếu: Q00747030 do Đ1 tại Slovakia cấp ngày 11-09-2025; nơi đăng ký thường trú: Thôn P, xã C, tỉnh Thanh Hóa (cũ là xã C, huyện N, tỉnh Thanh Hóa); nơi cư trú: Số B, phố M, thị trấn H, Slovakia. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền nhận văn bản tố tụng của nguyên đơn: Ông Hoàng Văn V, sinh ngày 12-11-1999; nơi đăng ký thường trú: Thôn C, xã M, tỉnh Bắc Ninh (theo giấy uỷ quyền ngày 20-01-2026, có chứng nhận của Đ1 tại Slovakia); địa chỉ nhận văn bản tố tụng: Số B đường G, phường B, tỉnh Bắc Ninh.

- Bị đơn: Anh Trần Văn Q, sinh ngày 03-11-1982; số căn cước công dân: 03608200448; hộ chiếu số: N1916988 do Đ1 tại Slovakia cấp ngày 07-3-2019; nơi đăng ký thường trú: Số A T, phường N, tỉnh Ninh Bình; nơi cư trú: Số B, Phố Z, thành phố T, S. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền nhận văn bản tố tụng của bị đơn: Ông **Trần Văn Đ**, sinh ngày 25-3-1987; số căn cước công dân: 024087018553; nơi đăng ký thường trú: **CC T, xã A, thành phố Hà Nội** (theo giấy uỷ quyền ngày 24-3-2026).

### NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện tranh chấp về hôn nhân và gia đình nộp ngày 18-3-2026, trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn là chị **Nguyễn Thị N** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị **Nguyễn Thị N** và anh **Trần Văn Q** đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường N, thành phố N, tỉnh Nam Định (nay là phường N, tỉnh Ninh Bình). Quá trình chung sống, vợ chồng hạnh phúc đến năm 2020 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung. Vợ chồng không tìm được biện pháp khắc phục mâu thuẫn nên đã sống ly thân, mỗi người một nơi và không còn trách nhiệm gì với nhau. Nay chị **N** xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị **N** được ly hôn anh **Q**.

Về con chung: Vợ chồng không có con chung

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: Chị **N** xác định vợ chồng không có tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Tại bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng, bị đơn là anh **Trần Văn Q** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh **Trần Văn Q** và chị **Nguyễn Thị N** đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường N, thành phố N, tỉnh Nam Định (nay là phường N, tỉnh Ninh Bình). Quá trình chung sống, vợ chồng hạnh phúc được một thời gian thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung. Vợ chồng đi làm ăn xa, mỗi người một nơi nên không có điều kiện khắc phục mâu thuẫn. Vợ chồng đã sống ly thân một thời gian dài, không còn trách nhiệm gì với nhau. Nay chị **N** có nguyện vọng ly hôn anh **Q** cũng nhất trí, thuận tình ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng không có con chung

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: Anh **Q** xác định vợ chồng không có tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Tại biên bản thu thập tài liệu chứng cứ ngày 08-4-2026 của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Ninh Bình, đại diện chính quyền địa phương cung cấp: Chị **Nguyễn Thị N** và anh **Trần Văn Q** kết hôn và có thời gian chung sống tại địa phương. Sau đó, anh **Trần Văn Q** đi lao động tại nước ngoài. Địa phương không rõ nguyên nhân mâu thuẫn, hiện nay anh **Q** và chị **N** không còn sống chung. Nay chị

**N** có đơn xin ly hôn anh **Q**, địa phương đề nghị Tòa án căn cứ các quy định của pháp luật để giải quyết.

4. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Ninh Bình căn cứ Điều 21, Điều 262 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nhận xét đánh giá:

Về quá trình tiến hành tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

Về việc chấp hành pháp luật của các đương sự: Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đề nghị Hội đồng xét xử xử lý hôn giữa chị **Nguyễn Thị N** và anh **Trần Văn Q**. Chị **Nghĩa** là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm. Chị **Nguyễn Thị N** và anh **Trần Văn Q** có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Chị **Nguyễn Thị N** làm đơn khởi kiện đề nghị giải quyết ly hôn với bị đơn là anh **Trần Văn Q** đăng ký thường trú trước khi xuất cảnh tại số A đường T, phường N, tỉnh Ninh Bình. Chị **Nguyễn Thị N** hiện đang cư trú tại số B, phố M, thị trấn H, S còn anh **Trần Văn Q** cư trú tại số B, Phố Z, thành phố T, S (có xác nhận của Đ1 tại Slovakia). Anh **Trần Văn Q** không có yêu cầu phản tố. Vì vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 39, Điều 464, Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2025) Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án hôn nhân và gia đình về việc “Ly hôn” có yếu tố nước ngoài, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Ninh Bình.

[1.2] Về sự vắng mặt của các những người tham gia tố tụng:

Nguyên đơn là chị **Nguyễn Thị N** và bị đơn là anh **Trần Văn Q** đều có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Chị **Nguyễn Thị N** và anh **Trần Văn Q** có tổ chức hôn lễ và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường N, thành phố N, tỉnh Nam Định (nay là phường N, tỉnh Ninh Bình) nên hôn nhân giữa chị **N** và anh **Q** là hôn nhân hợp pháp.

Căn cứ bản tự khai của chị **N**, anh **Q** và tài liệu thu thập tại chính quyền địa phương xác định quá trình chung sống, chị **N** và anh **Q** đã xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không hòa hợp về tính cách, bất đồng quan điểm sống. Nay chị **N** xác định không còn tình cảm với anh **Q** và đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn. Anh **Q** cũng nhất trí và đề nghị không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải. Điều đó chứng tỏ anh **Q** cũng không có thiện chí hòa giải mâu thuẫn vợ chồng. Xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị **N** và anh **Q** ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử có căn cứ cho ly hôn giữa chị **N** và anh **Q** theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Chị **Nguyễn Thị N** và anh **Trần Văn Q** đều xác định vợ chồng không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[2.3] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: Chị **Nguyễn Thị N** và anh **Trần Văn Q** đều xác định vợ chồng không có tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội chị **Nguyễn Thị Nghĩa L** nguyên đơn nên phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 39, Điều 464, Điều 469, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 và khoản 1 Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2025);

Căn cứ vào khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử lý hôn giữa chị **Nguyễn Thị N** và anh **Trần Văn Q**.

2. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: Chị **Nguyễn Thị N** và anh **Trần Văn Q** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị **Nguyễn Thị N** phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Khấu trừ khoản tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) chị **Nguyễn Thị N** đã nộp tại biên lai số

0001246 ngày 18-3-2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình. Chị Nguyễn Thị N đã nộp đủ.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị N và anh Trần Văn Q có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

*Nơi nhận:*

- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND khu vực 7 – Ninh Bình;
- THADS tỉnh Ninh Bình;
- UBND P. Nam Định, tỉnh Ninh Bình;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Tổng Thị Kim Phượng**

